

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



TRỊNH ĐOÀN TUẤN LINH

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI
CẢNH GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp Hồ Chí Minh năm 2021

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**



TRỊNH ĐOÀN TUẤN LINH

**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI
CẢNH GIA NHẬP CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN**

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số chuyên ngành: 62 31 01 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS NGUYỄN VĂN LUÂN

Phản biện độc lập 1: PGS.TS Trâm Thị Xuân Hương

Phản biện độc lập 2: PGS.TS Hà Nam Khánh Giao

Tp Hồ Chí Minh năm 2021

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Cộng đồng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Community – AEC) chính thức được thành lập ngày 31 tháng 12 năm 2015, sự kiện này đem lại nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn cho các ngân hàng Việt Nam. Theo nhìn nhận của các chuyên gia, khi vào AEC, việc tăng cường năng lực cạnh tranh của ngân hàng Việt là điều không thể thiếu nếu như Việt Nam muốn hội nhập thành công trong lĩnh vực tài chính.

Đề tài **“Đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN”** tác giả đánh giá NLCT của các NHTM Việt Nam bằng phương pháp định tính kết hợp phương pháp định lượng. đề tài vừa có ý nghĩa về mặt khoa học và thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong cộng đồng kinh tế ASEAN.

1.2 Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Thứ nhất, đánh giá được năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thứ hai, xác định các nhân tố tác động đến NLCT của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh gia AEC.

Thứ ba, so sánh NLCT của các NHTM Việt Nam với các NHTM của các nước trong AEC.

Thứ tư, đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong AEC.

1.2.2 Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Mô hình nghiên cứu nào phù hợp để đánh giá năng lực cạnh tranh của các NHTM?

Câu hỏi 2: Thực trạng NLCT của NHTM Việt Nam?

Câu hỏi 3: Yếu tố nào tác động đến NLCT các NHTM Việt Nam?

Câu hỏi 4: NLCT của các NHTM Việt Nam như thế nào so với các NHTM ASEAN?

Câu hỏi 5: Giải pháp nào nâng cao NLCT các NHTM Việt Nam?

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam so với NHTM AEC.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu:

1.3.2.1 Về nội dung Nội dung nghiên cứu của đề là hệ thống NHTM Việt Nam và NHTM các quốc gia ASEAN.

1.3.2.2 Về không gian

Nghiên cứu năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam và NHTM các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN.

1.3.2.3 Về thời gian Trong giai đoạn bảy năm từ 2013-2019.

1.4 Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

1.4.1 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính: Phân tích theo mô hình Camels và mô hình năm áp lực cạnh tranh của M.Porter.

Phương pháp định lượng: Đánh giá hiệu quả và yếu tố tác động: Phương pháp SFA, DEA và Tobit.

1.4.2 Nguồn dữ liệu

Báo cáo thường niên của hệ thống NHTM trong giai đoạn 2013-2019, số liệu chính thức của NHNN Việt Nam, Tổng cục thống kê.

1.5 Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, Luận án phát hiện ra yếu tố thu ngoài lãi có tác động đến NLCT của các NHTM Việt Nam

Thứ hai, Đánh giá được năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam so với các NHTM của các nước ASEAN thông qua đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam và NHTM các quốc gia ASEAN.

Thứ ba, Đưa ra các giải pháp giúp nâng cao NLCT của hệ thống NHTM Việt Nam trong AEC.

1.6 Kết cấu luận án

Kết cấu của luận án gồm 7 chương:

Chương 1: Giới thiệu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng NLCT của NHTM Việt Nam.

Chương 5: Kết quả phân tích định lượng Năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong cộng đồng kinh tế ASEAN

Chương 6: Định hướng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong AEC.

Chương 7: Kết luận và định hướng nghiên cứu tiếp

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Tổng quan về ngân hàng thương mại

2.1.1.1 Khái niệm ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại là tổ chức tín dụng với công việc kinh doanh thường xuyên là nhận tiền gửi, cấp tín dụng và cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản đồng thời với các hoạt động kinh doanh khác như: đầu tư, kinh doanh ngoại hối...theo quy định tại luật các tổ chức tín dụng.

2.1.1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại

Chức năng trung gian tài chính: NHTM đóng vai trò là trung gian khi thực hiện các nghiệp vụ tín dụng, thanh toán, kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh chứng khoán...

Chức năng tạo tiền: Chức năng tạo tiền được thực thi trên cơ sở hai chức năng khác của ngân hàng thương mại là chức năng tín dụng và chức năng thanh toán.

Chức năng sản xuất: NHTM đóng vai trò như một doanh nghiệp sản xuất là sử dụng các nguồn đầu vào như: vốn, lao động, cơ sở vật chất để tạo ra các sản phẩm như: tín dụng, tiền gửi, dịch vụ thanh toán, thẻ...

2.1.1.3 Các hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại

Hoạt động huy động vốn; Hoạt động cấp tín dụng; Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ; Góp vốn mua cổ phần; Tham gia thị trường tiền tệ; Kinh doanh ngoại hối; Ủy thác và nhận ủy thác; Tư vấn tài chính; Bảo quản vật quý giá

2.1.1.4 Đặc điểm kinh doanh ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại

Sản phẩm có rất ít sự khác biệt; Giá cả hạn chế; Hoạt động của NHTM chịu sự ảnh hưởng và nhạy cảm của thị trường tài chính quốc tế; Hoạt động có tính hệ thống; Hoạt động trong môi trường có nhiều chủ thể khác có cùng sản phẩm; Yêu cầu tuân thủ cao

2.1.2 Khái lược về cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC - ASEAN Economic Community)

Được thành lập năm 2015, cộng đồng kinh tế ASEAN với mục tiêu tạo dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao, nơi có sự di chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, di chuyển tự do hơn của các luồng vốn, phát triển kinh tế đồng đều và giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về kinh tế-XH.

2.1.3 Khái niệm về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh

2.1.3.1 Cạnh tranh và năng lực cạnh tranh

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những cá nhân, nhóm người, tổ chức, nhằm đạt được những mục tiêu riêng của mình. Năng lực cạnh tranh là khả năng thiết kế, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty so

với các sản phẩm do đối thủ cạnh tranh cung cấp, xem xét ở giá cả và các giá trị khác (D'Cruz J and A Rugman, 1992).

2.1.3.2 Năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại

Năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại là khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực để mở rộng kinh doanh và kiểm soát rủi ro để có được lợi nhuận cao nhất.

2.1.4 Các lý thuyết về cạnh tranh

2.1.4.1 Lý thuyết cạnh tranh của trường phái cổ điển

2.1.4.2 Lý thuyết về cạnh tranh của trường phái Áo

2.1.4.3 Lý thuyết về cạnh tranh của Karl Marx

2.1.4.4 Lý thuyết cạnh tranh của M. E. Porter

2.1.4.5 Lý thuyết cạnh tranh theo quan điểm hiện đại

2.1.5 Các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của NHTM

2.1.5.1 **Nguồn lực của ngân hàng:** (1) Nguồn lực tài chính; (2) Nguồn lực công nghệ; (3) Nguồn nhân lực

2.1.5.2 **Hiệu quả hoạt động:** (1) Đánh giá bằng năng suất; (2) Đánh giá bằng thị phần của ngân hàng; (3) Đánh giá bằng hiệu quả tài chính

2.1.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của NHTM

2.1.6.1 **Tiềm lực của ngân hàng:** (1) Tài chính; (2) Nguồn nhân lực; (3) công nghệ

2.1.6.2 Kinh tế vĩ mô

2.1.6.3 Môi trường ngành: (Chi tiết trong mục 2.1.7.3)

2.1.6.4 Hội nhập và hợp tác quốc tế

2.1.7 Phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh của NHTM

2.1.7.1 Mô hình CAMELS

Phân tích theo mô hình CAMELS dựa trên 6 yếu tố cơ bản để đánh giá NLCT của ngân hàng dựa trên năng lực tài chính, bao gồm: Mức độ an toàn vốn (C – Capital Adequacy); Chất lượng tài sản có (A - Asset Quality); Quản lý (M – Management Ability); Lợi nhuận (E - Earning);

Thanh khoản (L - Liquidity); Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường (S – Sensitivity to Market Risk). Viết tắt theo tiếng Anh là CAMELS.

2.1.7.2 Mô hình năm áp lực cạnh tranh của Michael Porter

Theo Michael Porter, cường độ cạnh tranh trên thị trường trong một ngành bất kỳ chịu tác động của 5 áp lực cạnh tranh sau: (1) Sức mạnh nhà cấp (2) Nguy cơ từ sản phẩm thay thế (3) Các rào cản gia nhập (đối thủ tiềm năng) (4) Sức mạnh khách hàng (5) Mức độ cạnh tranh trong ngành

2.1.7.3 Phương pháp đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật

Phương pháp này được xây dựng dựa trên cách tiếp cận của Farrell (1957). Theo cách tiếp cận này, hệ số hiệu quả kỹ thuật được thể hiện thông qua tỷ lệ giữa hàm năng suất thực Y_{it}^{thucte} và hàm năng suất tiềm năng $Y_{it}^{tiemngang}$. Nếu doanh nghiệp có hệ số hiệu quả kỹ thuật gần bằng 1, thể hiện doanh nghiệp đó hoạt động có hiệu quả và có khả năng cạnh tranh.

2.2 Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

2.2.1 Nghiên cứu năng lực cạnh tranh của NHTM

Các nghiên cứu sử dụng phương pháp DEA: Mahadzir Ismail (2005) nghiên cứu hệ thống NHTM Malaysia trong giai đoạn 1994-2000. Barbara Casu and Claudia Girardone (2006) đã nghiên cứu thị trường ngân hàng lớn của 15 nước Châu Âu trong khoảng thời gian 1997-2003. Kupukile Mlambo and Mthuli Ncube (2011) nghiên cứu 26 ngân hàng Nam Phi giai đoạn 1999 – 2008. Edward Gardener, Philip Molyneux & Hoai Nguyen-Linh (2011) nghiên cứu các ngân hàng tại các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia giai đoạn 1998 – 2004. Rakesh Arrawatia, Arun Misra & Varun Dawar (2015) nghiên cứu hệ thống ngân hàng Ấn Độ giai đoạn 2007- 2011. Wai Peng Wong & Qiang Deng (2016) nghiên cứu các ngân hàng thương mại tại 4 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2000 – 2010. Nicholas Apergis and Michael L. Polemis (2016) nghiên cứu hệ thống 217 NHTM của 10 quốc gia MENA (Trung Đông và Bắc Phi) giai đoạn 1997 – 2011. Sara G. Castellanos, Gustavo A. Del Ángel & Jesús

G. Garza-García (2016) nghiên cứu hệ thống ngân hàng thương mại Mexico giai đoạn 2002 – 2012. Adam P. Balcerzak & Tomas Klietk & Dalia Streimikiene & Luboš Smrčka (2017) nghiên cứu các NHTM Indonesia và NHTM 5 quốc gia ASEAN. Vimal Prakash Rao Subramaniam & Rossazana Ab-Rahim & Sonia Kumari Selvarajan (2019) dùng phương pháp DEA nghiên cứu hiệu quả ngân hàng ASEAN giai đoạn 2011 – 2016. Ignacio Jiménez-Hernández & Gabriel Palazzo & Francisco Javier Sáez-Fernández (2019), dùng DEA nghiên cứu 409 NHTM của 17 quốc gia Mỹ La Tinh giai đoạn 2014 – 2016.

Các nghiên cứu bằng phương pháp SFA: Abd. Karim, M.Z(2001) nghiên cứu các NHTM tại 4 quốc gia gồm Thailand, Indonesia, Malaysia, Philippines giai đoạn 1989-1996. Xiaoqing Fu (2004) nghiên cứu các ngân hàng lớn của Trung Quốc trong giai đoạn 1985-2002. Ulik Hertina & Putu Mahardika (2019), nghiên cứu các NHTM của 15 NHTM có tổng tài sản lớn tại 5 quốc gia ASEAN giai đoạn 2005 – 2016.

Tại Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu đều tiếp cận theo cả 2 phương pháp SFA và DEA. Đầu tiên phải kể đến nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008) dùng phương pháp tiếp cận DEA và SFA đánh giá hiệu quả 32 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2001-2005. Nguyễn Thị Cảnh & Lê Quang Minh & Nguyễn Thị Ngân (2014) nghiên cứu hiệu quả của 29 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012. Đoàn Việt Dũng (2015) dùng phương pháp (DEA) và (SFA) đánh giá năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2007 và 2008-2012.

2.2.2 Nghiên cứu các nhân tố tác động đến NLCT của NHTM

Edward Gardener, Philip Molyneux & Hoai Nguyen-Linh (2011) xác định được 9 yếu tố tác động gồm: Tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tín dụng tư nhân trên GDP, các quy định về thành lập và hoạt động ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, loại hình sở hữu của ngân hàng. Sara G. Castellanos, Gustavo A. Del Ángel &

Jesús G.Garza-García (2016) xác định được 19 yếu tố tác động gồm: Chỉ số cạnh tranh Boone, mức độ vốn hóa, NIM, ROA, chi ngoài lãi trên tổng tài sản, thu nhập ngoài lãi trên tổng tài sản, nợ quá hạn trên tổng dư nợ, thị phần tính theo tổng tài sản, chỉ số Herfindahl–Hirschman, tổng tài sản, tổng dư nợ trên tổng tài sản, chỉ số giá tiêu dùng, lãi suất liên ngân hàng. Nguyễn Việt Hùng (2008) xác định được 7 yếu tố: quy mô, loại hình sở hữu (NHTMNN, NHTMCP...), tỷ lệ tiền gửi/cho vay, cho vay/tổng tài sản, nợ quá hạn/tổng dư nợ, thị phần, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản. Nguyễn Thị Cảnh & Lê Quang Minh & Nguyễn Thị Ngân (2014) xác định được 6 yếu tố tác động gồm tổng tài sản, vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ chi phí trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản và tỷ lệ vốn ngoại. Đoàn Việt Dũng (2015) đưa ra bốn nhóm yếu tố là thị phần tín dụng, tổng tài sản, tăng trưởng tương đối và vốn chủ sở hữu.

2.2.3 Nghiên cứu về cộng đồng kinh tế ASEAN

Hà Văn Hội (2013) phân tích những kết quả đạt được trong lộ trình hướng tới thành lập AEC. Trần Văn Hùng và cộng sự (2015) nghiên cứu về Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) khi được thành lập. Nguyễn Đức Thành & Nguyễn Thị Thu Hằng (2015) phân tích Thị trường và Cơ sở Sản xuất Thống nhất. Phan Thị Linh (2016) đã phân tích tiến trình hội nhập AEC của Việt Nam. Trần Hùng Sơn (2016) đánh giá mức độ phát triển tài chính Việt Nam so với các quốc gia trong AEC. Vũ Thanh Tùng (2016) đánh giá quá trình gia nhập AEC của Việt Nam. Hà Nam Khánh Giao & Đinh Kiệt (2017) phân tích các yếu tố tác động những cơ hội và thách thức trên lĩnh vực thị trường lao động khi Việt Nam gia nhập AEC. Nguyễn Hồng Hà (2017) phân tích thực trạng tái cấu trúc ngành Ngân hàng Việt Nam trong điều kiện hội nhập AEC.

2.2.4 Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu của đề tài

2.2.4.1 Khoảng trống nghiên cứu

(1) Mô hình nghiên cứu NLCT trong các nghiên cứu trước chưa phù hợp với tình hình hoạt động của các NHTM hiện nay.

(2) Các nhân tố ảnh hưởng NLCT đã nghiên cứu cần được phân tích, đánh giá mức độ phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, loại bỏ các nhân tố không cần thiết và bổ sung thêm nhân tố mới phù hợp.

(3) Có rất ít nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, đồng thời các nghiên cứu này chưa phân tích, đánh giá so sánh NLCT của các NHTM Việt Nam với hệ thống các NHTM trong khu vực.

(4) Các nghiên cứu về cộng đồng kinh tế ASEAN chưa gắn bối cảnh hội nhập với năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam.

2.2.4.2 Định hướng nghiên cứu của đề tài

Đề tài luận án sẽ kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá NLCT của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh gia nhập AEC như sau:

(1) Phân tích định tính NLCT của các NHTM Việt Nam theo yếu tố nguồn lực trên cơ sở mô hình Camels. (2) Đánh giá NLCT của hệ thống NHTM Việt Nam dựa trên cấu trúc cạnh tranh ngành trong bối cảnh gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN theo mô hình năm áp lực cạnh tranh của Michael Porter. (3) Phân tích định lượng NLCT và các nhân tố tác động đến NLCT của các NHTM Việt Nam bằng cách đo lường năng suất và hiệu quả kỹ thuật. (4) Phân tích, so sánh NLCT của các NHTM Việt Nam và NHTM các quốc gia trong AEC.

2.3 Quy trình và khung nghiên cứu của luận án

2.3.1 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được thực hiện qua các bước sau: (1) Xác định vấn đề nghiên cứu; (2) Xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu của luận án; (3) Lựa chọn phương pháp và mô hình nghiên cứu; (4) Phân tích định tính NLCT của các NHTM Việt Nam trên cơ sở mô hình Camels; (5) Đánh giá NLCT của NHTM Việt Nam theo mô hình năm áp lực cạnh tranh của M. Porter; (6) Đánh giá NLCT của

NHTM Việt Nam bằng hai phương pháp DEA và SFA; (7) Đánh giá các nhân tố tác động đến NLCT của NHTM Việt Nam bằng hồi qui Tobit; (8) Đánh giá NLCT của các NHTM Việt Nam trong AEC (9) Đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT của các NHTM Việt Nam trong AEC

2.3.2 Khung nghiên cứu của luận án



CHƯƠNG 3 - PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp nghiên cứu

3.1.1 Phương pháp định tính

3.1.1.1 Phương pháp đánh giá theo Mô hình CAMELS (Mục 2.1.7.2)

3.1.1.2 Phương pháp đánh giá theo Mô hình năm áp lực cạnh tranh của Michael Porter (Mục 2.1.7.3)

3.1.2 Phương pháp định lượng

3.1.2.1 Phương pháp DEA

Phương pháp DEA (Data Envelopment Analysis) được đưa ra bởi A.Charnes, Cooper và Rhodes (1978) (CCR), dựa trên ý tưởng của Farrell (1957) về ước lượng hiệu quả kỹ thuật với đường biên sản xuất (được trình bày trong chương 2 mục 2.1.6.4). Ý tưởng chính của DEA cổ điển là xác định đường biên sản xuất, trên đó điểm quyết định đơn vị DMUs được coi là hiệu quả, các DMUs không nằm trên đường biên sẽ được so sánh với DMUs tương đồng trên đường biên để ước tính điểm hiệu quả. Năm 1984, R.D.Banker, Charnes, Cooper đưa ra giả định hiệu quả sản xuất thay đổi theo quy mô (VRS) mô hình BCC.

3.1.2.2 Phương pháp SFA

Phương pháp SFA thường được sử dụng trong các mô hình phân tích hàm sản xuất, chi phí hoặc lợi nhuận. Trong nghiên cứu này áp dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên. Hàm sản xuất biên có dạng:

$$Y_i = f(x_{ij}; \beta) \exp(V_i - U_i) \quad (1)$$

Trong đó:

Y_i là tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng i

X_{ij} là yếu tố đầu vào thứ j của ngân hàng thứ i

β là hệ số cần ước lượng (tham số của biến X_{ij})

V_i là sai số thống kê do tác động bởi các yếu tố ngẫu nhiên và được giả định có phân phối chuẩn (iid), $N(0, \sigma_v^2)$ và độc lập với U_i

U_i là phần phi hiệu quả kỹ thuật, được giả định lớn hơn hoặc bằng 0 và có phân phối bán chuẩn $N(0, \delta_u^2)$. Nếu $U = 0$ hoạt động của các ngân hàng nằm trên đường biên, hiệu quả của các ngân hàng đạt tối đa dựa trên các yếu tố và kỹ thuật hiện có. Nếu $U > 0$ hoạt động của các ngân hàng nằm dưới đường biên, hiệu quả thực tế (Y_i) thấp hơn hiệu quả tối đa (Y^*) và hiệu số $Y^* - Y_i$ là phần phi hiệu quả kỹ thuật. Hiệu số này càng lớn thì hiệu quả kỹ thuật càng thấp và ngược lại. Hiệu quả TE được tính như sau:

$$TE = Y_i/Y_i^* = f(x_{ij}; \beta) \exp(V_i - U_i) / f(x_{ij}; \beta) \exp(V_i) = \exp(-U_i) \quad (2)$$

Trong đó Y_i ; Y_i^* là tổng thu nhập thực tế và thu nhập tối đa của ngân hàng thứ i ; $f(x_{ij}; \beta)$ là hàm sản xuất biên.

3.1.2.3 Hồi qui Tobit

Mô hình Tobit được sử dụng lần đầu tiên trong lý thuyết kinh tế lượng để phân tích bởi nhà kinh tế James Tobin năm 1958, nó được gọi là hàm hồi qui có biến phụ thuộc bị giới hạn, biến phụ thuộc liên tục đối với các giá trị dương và chỉ bằng 0 đối với một phần nào đó của tổng thể.

Ký hiệu Y là một biến liên tục đối với tất cả các giá trị dương, nhận giá trị 0 với xác suất dương. Có thể dùng mô hình tuyến tính để mô hình hóa hiện tượng này:

$$E(Y | X_1) = \beta_0 + \beta_1 X_1$$

3.2 Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.2.1 Khung phân tích định tính

3.2.1.1 Khung phân tích mô hình Camels

STT	Tiêu chí	Ý nghĩa	Công thức
1	Mức độ an toàn vốn	Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn	<ul style="list-style-type: none"> Vốn điều lệ, Vốn tự có CAR = Vốn tự có / Tổng tài sản có rủi ro quy đổi Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn
2	Chất lượng tài sản	Phần lớn rủi ro trong hoạt động ngân hàng đều tập trung ở phía tài sản của nó, nên cùng với việc đảm bảo an toàn vốn thì vấn đề nâng cao chất lượng tài sản có là yếu tố quan trọng đảm bảo cho ngân hàng hoạt động an toàn	<ul style="list-style-type: none"> Tổng tài sản Nợ xấu / Tổng dư nợ Nợ quá hạn / Tổng dư nợ
3	Năng lực quản lý.	Quản lý ngân hàng là tạo ra hệ thống các hoạt động thống nhất, phối hợp và liên kết các quá trình lao động của các cán bộ nhân viên từ các phòng ban đến hội đồng quản trị trong ngân hàng, nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh ở mỗi thời kỳ đã xác định, trên cơ sở giảm thiểu các chi phí về nguồn lực	<ul style="list-style-type: none"> Chi phí hoạt động / Tổng tài sản Chi phí hoạt động / Tổng thu nhập Thu ngoài lãi / Tổng thu nhập
4	Khả năng sinh lời	Khả năng sinh lời phản ánh kết quả hoạt động, đánh giá hiệu quả kinh doanh và mức độ phát triển của một NHTM	<ul style="list-style-type: none"> Lợi nhuận / Tổng tài sản Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu
5	Khả năng thanh khoản	Những ngân hàng thiếu hụt khả năng thanh khoản là biểu hiện của tình trạng không lành mạnh, ngân hàng đang gặp khó khăn, rất dễ rơi vào nguy cơ bị ô ạt rút tiền của công chúng, nghiêm trọng hơn có thể làm sụp đổ ngân hàng và tác động xấu đến cả hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> Tiền mặt và tiền gửi tại TCTD khác / Tổng Tài sản Dư nợ / Tổng tài sản Dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi KH
6	Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường	Các tài sản của ngân hàng đều có liên quan đến rủi ro thị trường ở các mức độ khác nhau. Nếu trong cơ cấu tài sản của ngân hàng có một tỷ lệ lớn những tài sản nhạy cảm với các yếu tố này thì có thể báo hiệu một khả năng dễ tổn thương của ngân hàng đó	Hiện tại ở Việt Nam chưa có chỉ số đánh giá chi tiêu này. Theo quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN thì chỉ tiêu này góp chung với chỉ tiêu (5) Khả năng thanh khoản khi tính toán.

3.2.1.2 Khung phân tích mô hình năm áp lực cạnh tranh

Bảng 3.2: Thang đo NLCT NHTM theo mô hình năm áp lực cạnh tranh của Michael Porter

Mã	Nội dung
1.	Mối đe dọa từ những người mới tham gia (Rào cản gia nhập)
1.1	Lợi thế kinh tế nhờ quy mô
1.2	Đặc trưng hóa sản phẩm
1.3	Yêu cầu vốn
1.4	Mức độ trung thành của khách hàng
1.5	Chính sách của chính phủ
2.	Đối thủ trong ngành (Mức độ cạnh tranh ngành)
2.1	Số lượng các đối thủ cạnh tranh
2.2	Mức độ cân bằng của các đối thủ
2.3	Tốc độ tăng trưởng trong ngành
2.4	Mức độ cạnh tranh giữa các NHTM hiện nay
3.	Mối đe dọa từ những sản phẩm thay thế
3.1	Số lượng các sản phẩm thay thế
3.2	Khả năng các sản phẩm thay thế các dịch vụ ngân hàng hiện nay
4.	Sức mạnh của người mua (khách hàng)
4.1	Mua số lượng lớn so với doanh số của người bán
4.2	Khách hàng chỉ phải bỏ rất ít chi phí chuyển đổi
4.3	Khách hàng có đầy đủ thông tin về sản phẩm dịch vụ
5.	Sức mạnh của nhà cung cấp
5.1	Số lượng nhà cung cấp ít và tập trung
5.2	Không bị ràng buộc phải cạnh tranh với những sản phẩm thay thế khác
5.3	Các sản phẩm của nhóm nhà cung cấp có đặc trưng khác biệt

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2.2 Mô hình nghiên cứu định lượng

3.2.2.1 Mô hình đánh giá NLCT của các NHTM

Mô hình đánh giá NLCT của NHTM trong phần này được xây dựng theo tiêu chí đánh giá NLCT của NHTM theo hiệu quả hoạt động.

***Lựa chọn các đầu vào và đầu ra**

Đầu vào: (1) Vốn chủ sở hữu (EQT). Số liệu lấy từ phần vốn chủ sở hữu của NHTM; (2) Tiền gửi (DEP). Lấy từ phần Tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác trong bảng cân đối kế toán của NHTM; (3) Vốn khác (BOR). Số liệu được lấy từ: Các khoản nợ/vay chính phủ và NHNN; Tiền vay các TCTD khác; Phát hành giấy tờ có giá, Các khoản nợ khác...trong phần Nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của NHTM. (4) Chi phí hoạt động (OPE). Số liệu được lấy từ phần Chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM, gồm chi phí nhân sự, chi phí quản lý và các khoản chi phí khác.

Đầu ra: Tổng thu nhập hoạt động (TOI). Số liệu được lấy trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM.

3.2.2.2 Mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến NLCT của NHTM

Với đặc trưng của cấu trúc dữ liệu là bị cắt cụt (Biến phụ thuộc là biến hiệu quả kỹ thuật bị giới hạn trong khoảng (0; 1), do đó mô hình phù hợp được lựa chọn sử dụng ở đây là mô hình hồi quy Tobit.

Bảng 3.11: Tóm tắt các biến trong mô hình Tobit

Ký hiệu	Giải thích	Đo lường	Nguồn số liệu	Kỳ vọng dấu (+/-)
TE	Chỉ số năng lực cạnh tranh của các NHTM	Mức độ hiệu quả kỹ thuật của các NHTM bằng phương pháp đo lường năng suất	Kết quả trong mô hình DEA	
SIZE	Tổng tài sản	Tổng tài sản của NHTM	Bảng cân đối kế toán của NHTM – Phần tổng tài sản	+
EQT	Vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu của NHTM gồm: Vốn của TCTD (Vốn điều lệ, cổ phiếu quỹ), Quỹ của TCTD và Lợi nhuận chưa phân phối	Bảng cân đối kế toán của NHTM – Phần vốn chủ sở hữu	+
DPRR	Dự phòng rủi ro/Tổng dự nợ	Mức độ lập dự phòng cho các khoản vay tại NHTM	Bảng cân đối kế toán của NHTM - mục Cho vay khách hàng và Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	+
TNL	Tỷ lệ thu ngoài lãi/Tổng thu nhập	Tổng thu nhập = Thu nhập lãi thuần; Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ; Lãi/lỗ thuần từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán; Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác. Thu ngoài lãi = Tổng thu nhập – Thu nhập lãi thuần.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM	+
VNN	Tỷ lệ vốn ngoại/Vốn chủ sở hữu	Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu của NHTM do các tổ chức và cá nhân nước ngoài nắm giữ	Bảng cân đối kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính của NHTM	+
GDP	Tốc độ tăng/giảm GDP hàng năm	Là tỷ lệ tăng GDP hàng năm của Việt Nam qua các năm trong kỳ nghiên cứu	Trang web của tổng cục thống kê	+/-
LPH	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Là tỷ lệ lạm phát hàng năm của Việt Nam qua các năm trong kỳ nghiên cứu	Trang web của tổng cục thống kê	-

CHƯƠNG 4 - THỰC TRẠNG NLCT CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM

4.1 Tổng quan hệ thống NHTM Việt nam

Đến 31/12/2019 hệ thống NHTM Việt Nam có 46 ngân hàng, trong đó 7 NHTM nhà nước, 28 NHTM cổ phần, 9 NHTM 100% vốn nước ngoài và 2 NHTM liên doanh.

4.2 Đánh giá NLCT của NHTM Việt Nam theo Camels

4.2.1 Mức độ an toàn vốn

Qua các năm, hệ thống ngân hàng đều duy trì tỷ lệ này trên 9%, cụ thể đến cuối năm 2019 hệ số CAR bình quân toàn hệ thống là 11.95%, năm 2018 đạt 12.1%, tương tự năm 2017 đạt 16.7% và năm 2016 đạt 18.3%, năm 2015, 2014, 2013 lần lượt là 18.65, 17.42 và 13.25.

4.2.2 Chất lượng tài sản

Tỷ lệ nợ quá hạn bình quân bảy năm của các NHTM Việt nam là 4.17%, tỷ lệ cao nhất là 16.45% và nhỏ nhất 0.53%. Nợ xấu bình quân là 2.05%, tỷ lệ nợ xấu cao nhất là 6.91%. Theo quy định các NHTM phải đảm bảo tỷ lệ nợ xấu dưới 3%, qua đó tỷ lệ nợ xấu trung bình của hệ thống qua các năm đều dưới 3% tuy vẫn còn 1 số NHTM chưa đạt tỷ lệ này nhưng không nhiều.

4.2.3 Năng lực quản lý

Chỉ số tổng chi phí trên tổng tài sản của NHTM Việt Nam có xu thế giảm dần từ 1.74% năm 2013 giảm xuống còn 1.56% năm 2014, sau đó tăng nhẹ lên 1.60% năm 2015 trước khi giảm về 1.59% và 1.58% vào các năm 2016 và 2017, 2018 và 2019. Chỉ số tổng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động NHTM Việt Nam giảm dần qua các năm, từ tỷ lệ 0.58 năm 2013 giảm xuống còn 0.56 năm 2014, 0.55 năm 2015 sau đó giảm xuống 0.54 năm 2016 và giảm mạnh về 0.51 năm 2017 sau đó giảm xuống 0.50 và 0.48 vào năm 2018 và 2019.

4.2.4 Khả năng sinh lời

Cùng với đó, ROE bình quân toàn hệ thống năm 2013 là 5.56%, năm 2014 6.43% và năm 2015 đạt 6.26% nhưng đến năm 2016 ROE bình quân của hệ thống là 7.2% và đến năm 2017 đạt 9.6%, năm 2018 đạt 11.8% và năm 2019 đạt 12.5% Các NHTM cổ phần có chỉ số ROE và ROA ở mức bình quân của hệ thống, cụ thể ROA bình quân của nhóm các NHTM cổ

phần năm 2019 là 1.07% và ROE là 14%, so với số toàn hệ thống tương ứng là 0.78% và 9.6%.

4.2.5 Khả năng thanh khoản

(1) Chỉ số tiền mặt bình quân của các NHTM Việt nam trong giai đoạn 2013 – 2019 là 16.49%, tuy nhiên có sự khác biệt rất lớn giữa các NHTM, chỉ số thanh khoản cao nhất là 48.2% nhưng chỉ số thấp nhất chỉ có 3.29%. (2) Chỉ số năng lực cho vay phản ánh mức độ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng. Chỉ số này càng cao, khả năng thanh khoản càng thấp. Giai đoạn 2013 – 2019, chỉ số này tại các NHTM dao động từ 22.5% - 77%. (3) Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động phản ánh ngân hàng cho vay bao nhiêu so với nguồn vốn huy động, trong giai đoạn 2013 – 2019 dao động quanh mức 37 – 224%.

4.3 Đánh giá NLCT của NHTM Việt Nam theo mô hình năm áp lực cạnh tranh của Michael Porter

Với phân tích đánh giá NLCT của NHTM theo khung phân tích mô tả trong mục 3.2.1.2 cho ta thấy bức tranh tổng thể về các áp lực cạnh tranh phải đối diện trong bối cảnh gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN của hệ thống NHTM Việt Nam tác giả đã nhận diện một số kết quả sau:

Một là, áp lực đến từ các nhà đầu tư mới trong và ngoài nước sẽ làm tăng áp lực cạnh tranh lên các NHTM hiện tại khi ngành ngân hàng ngày càng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đặc biệt khi gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN.

Hai là, khi gia nhập AEC với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư mới áp lực cạnh tranh giữa các NHTM sẽ tăng lên rất nhiều.

Ba là, trái phiếu doanh nghiệp sẽ là sản phẩm đe dọa đến thị phần sản phẩm tín dụng dành cho doanh nghiệp. Trong phân khúc tín dụng tiêu dùng, với sự phát triển các công ty tài chính, dịch vụ cho vay ngang hàng sẽ là mối đe dọa cho các ngân hàng.

Bốn là, với đặc điểm chi phí chuyển đổi thấp và không có sản phẩm thay thế KH tiền gửi tiết kiệm sẽ có quyền lực cao nhất đe dọa đến khả năng mặc cả của ngân hàng.

Năm là, với các khách hàng có quy mô lớn sẽ là những khách hàng có quyền lực lớn tăng áp lực lớn lên ngân hàng, như mặc cả, ép giá, đòi chất lượng cao....

CHƯƠNG 5 - KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC)

5.1 Kết quả phân tích năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam

5.1.1 Kết quả từ mô hình DEA

Kết quả ước lượng hiệu quả các ngân hàng bằng DEA cho thấy hiệu quả toàn bộ bình quân trong thời kỳ nghiên cứu là 0.771. Kết quả này cho thấy với đầu vào không đổi, hiệu quả bình quân trong điều kiện tốt nhất có thể tăng thêm $(1/0.771 - 1)$ là 0.297. Mặc khác nếu đầu ra không đổi, các ngân hàng có thể tiết kiệm tối đa 29.7% đầu vào. Trong kỳ nghiên cứu, nhóm các NHTM Liên doanh và nước ngoài có hiệu quả bình quân cao nhất đạt 0.964, nhóm các NHTM nhà nước có hiệu quả bình quân xếp thứ 2 là 0.933 và 2 nhóm này cách xa nhóm các NHTM CP có hiệu quả bình quân trong kỳ nghiên cứu là 0.720.

Bảng 5.5: Hiệu quả theo từng loại hình ngân hàng – mô hình DEA

Loại hình NHTM		2013-2019	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
NHTMNN	<i>Mean</i>	0.933	0.940	0.919	0.955	0.939	0.881	0.926	0.968
	<i>Max</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	<i>Min</i>	0.702	0.870	0.854	0.842	0.871	0.732	0.702	0.897
NHTMCP	<i>Mean</i>	0.720	0.710	0.744	0.748	0.699	0.654	0.729	0.754
	<i>Max</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	<i>Min</i>	0.412	0.458	0.453	0.459	0.450	0.412	0.485	0.473
NHLĐNN	<i>Mean</i>	0.964	0.969	0.887	0.919	1.000	0.982	0.991	1.000
	<i>Max</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	<i>Min</i>	0.755	0.906	0.755	0.757	1.000	0.961	0.973	1.000

<i>Mean</i>	0.863	0.765	0.780	0.791	0.759	0.715	0.780	0.805
<i>Max</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
<i>Min</i>	0.412	0.458	0.453	0.459	0.450	0.412	0.485	0.473

5.1.2 Kết quả mô hình SFA

Kết quả cho thấy hiệu quả trung bình của toàn bộ hệ thống trong thời kỳ nghiên cứu là 0.701, hiệu quả thấp nhất 0.433, hiệu quả cao nhất đạt 0.945. Kết quả này cũng cho thấy hiệu quả của các NHTM của Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2019 là tương đối thấp, với kết quả này nếu trung bình đầu ra không thay đổi, các NHTM có thể tiết kiệm tối đa 30% đầu vào. Bảng thống kê 5.10 cho thấy trong kỳ nghiên cứu các NHTM có hiệu quả cao nhất đạt 0.853, tiếp đến là nhóm các NHTMNN có hiệu quả bình quân 0.760 và xếp thấp nhất là nhóm các NHTM cổ phần với hiệu quả bình quân là 0.677.

Bảng 5.10: Hiệu quả theo từng loại hình ngân hàng – mô hình SFA

Loại hình NHTM		Kỳ NC	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
NHTMNN	<i>Mean</i>	0.760	0.739	0.749	0.758	0.768	0.776	0.761	0.771
	<i>Max</i>	0.872	0.849	0.855	0.861	0.867	0.872	0.849	0.856
	<i>Min</i>	0.611	0.611	0.625	0.638	0.651	0.663	0.677	0.690
NHTMCP	<i>Mean</i>	0.677	0.630	0.642	0.693	0.667	0.679	0.709	0.721
	<i>Max</i>	0.899	0.880	0.885	0.890	0.895	0.899	0.877	0.883
	<i>Min</i>	0.434	0.434	0.450	0.466	0.482	0.498	0.543	0.559
NHTLDNN	<i>Mean</i>	0.853	0.832	0.839	0.845	0.851	0.857	0.872	0.878
	<i>Max</i>	0.945	0.924	0.928	0.931	0.934	0.936	0.942	0.945
	<i>Min</i>	0.671	0.671	0.683	0.691	0.706	0.717	0.768	0.778
<i>Mean</i>		0.750	0.733	0.743	0.765	0.762	0.771	0.731	0.742
<i>Max</i>		0.945	0.924	0.928	0.931	0.934	0.936	0.942	0.945
<i>Min</i>		0.434	0.434	0.450	0.466	0.482	0.498	0.543	0.559

5.2 Các yếu tố tác động đến NLCT của các NHTM Việt Nam

Từ kết quả mô hình Tobit ta nhận diện một số yếu tố tác động như sau: (1) Vốn chủ sở hữu của ngân hàng EQT có tác động hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam tại mức ý nghĩa 1%. (2) Tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ, DPRR có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại mức ý nghĩa 1%. (3) Tỷ lệ thu ngoài lãi trên tổng thu nhập (TNL) có tác động gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam tại mức ý nghĩa 10%. Đây là khám phá mới của nghiên cứu. (4) Tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn có ảnh hưởng tích cực đến việc gia

tăng hiệu quả hoạt động của các NHTM mại tại mức ý nghĩa 1%. (5) Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam tại mức ý nghĩa 10%.

5.3 Năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam trong Cộng đồng kinh tế ASEAN

5.3.1 Kết quả mô hình bằng phương pháp DEA (Mô hình DEA)

Kết quả cho thấy hiệu quả toàn bộ của hệ thống NHTM Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu là 0.578 xếp thứ 7 trong 9 hệ thống NHTM, hệ thống NHTM Cambodia có hiệu quả bình quân cao nhất đạt 0.725, xếp thứ nhì là Brunie với mức hiệu quả 0.711 và thứ xếp ba là Indonesia 0.680. Với kết quả này, hệ thống NHTM Việt Nam cần tái cơ cấu mạnh mẽ sau thời kỳ khủng hoảng và khó khăn đã qua, đặc biệt theo đề án 112 và quyết định 254 của Ngân hàng nhà nước, có như vậy hệ thống NHTM Việt Nam mới nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh với hệ thống NHTM các quốc gia trong ASEAN.

Bảng 5.16: Xếp hạng hiệu quả trung bình của các NHTM Việt Nam so với NHTM các quốc gia ASEAN giai đoạn 2013 – 2019 (Mô hình DEA)

Xếp hạng	Quốc gia	Hiệu quả bình quân
1	Cambodia	0.725
2	Brunie	0.711
3	Indonesia	0.680
4	Thailand	0.641
5	Lào	0.600
6	Singapore	0.590
7	Việt Nam	0.578
8	Philippine	0.571
9	Malaysia	0.566

5.3.2 Kết quả ước lượng mô hình bằng SFA

Kết quả mô hình bằng phương pháp SFA cũng cho thấy hiệu quả trung bình trong thời kỳ nghiên cứu của các NHTM Brunie là cao nhất đạt 0.908, xếp thứ 2 là Thailand với hiệu quả kỹ thuật bình quân đạt 0.861. Các

NHTM Cambodia cũng có hiệu quả bình quân rất tốt, với hiệu quả bình quân trong giai đoạn nghiên cứu là 0.856 chỉ xếp sau các NHTM Brunie và các NHTM Thailand. Xếp ở vị trí thứ 4 là các NHTM Indonesia và Việt Nam với hiệu quả bình quân trong kì nghiên cứu là 0.828, các NHTM Singapore xếp thứ 5 với hiệu quả bình quân đạt 0.826, các NHTM Philippine với hiệu quả bình quân là 0.798 xếp vị trí thứ 7. Xếp cuối cùng trong 9 hệ thống NHTM ASEAN trong giai đoạn nghiên cứu là các NHTM Lào với hiệu quả kỹ thuật bình quân là 0.698. Hệ thống NHTM Việt Nam với hiệu quả kỹ thuật trong thời kỳ nghiên cứu thấp trong các năm từ 2013 đến 2017 nhưng cải thiện mạnh trong 2 năm 2018 và 2019 nên có mức hiệu quả bình quân là 828, xếp thứ 4 trong 9 quốc gia ASEAN (Bảng 5.22)

Bảng 5.22: Xếp hạng hiệu quả các NHTM Việt Nam so với NHTM các quốc gia ASEAN giai đoạn 2013 – 2019 (Kết quả mô hình SFA)

Xếp hạng	Quốc gia	Hiệu quả bình quân
1	Brunie	0.908
2	Thailand	0.861
3	Cambodia	0.856
4	Việt Nam	0.828
	Indonesia	0.828
5	Malaysia	0.826
6	Singapore	0.822
7	Philippine	0.798
8	Lào	0.698

CHƯƠNG 6 - ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC NHTM VIỆT NAM TRONG AEC

6.1 Cơ hội và thách thức của NHTM Việt Nam trong ASEAN

6.1.1 Cơ hội cho các NHTM Việt Nam

6.1.2 Thách thức với các NHTM Việt Nam

6.2 Quan điểm và định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh của NHTM Việt Nam

Quan điểm và định hướng nâng cao NLCT của các NHTM Việt Nam dựa vào kết quả phân tích thực trạng, bối cảnh hiện tại và tầm nhìn tương lai để phát triển hệ thống các NHTM Việt Nam, đồng thời dựa vào chủ trương, chính sách của nhà nước được quy định tại (1) Quyết định 254/QĐ-TTg; (2) Quyết định 986/QĐ-TTg và (3) Quyết định số 34/QĐ-NHNN.

6.3 Giải pháp nâng cao NLCT của NHTM Việt Nam trong AEC

6.3.1 Cơ sở để đưa ra các giải pháp

6.3.1.1 Kết quả từ nghiên cứu định tính

Hệ thống NHTM Việt Nam sẽ đối diện những áp lực cạnh tranh khi gia nhập AEC: (1) áp lực đến từ các nhà đầu tư mới trong và ngoài nước. (2) Với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư mới thì dự báo trong tương lai áp lực cạnh tranh giữa các NHTM sẽ rất lớn. (3) SP Trái phiếu DN, tài chính tiêu dùng, dịch vụ cho vay ngang hàng sẽ là mối đe dọa để thị phần tín dụng cho các ngân hàng. (4) khách hàng cá nhân với sản phẩm tiền gửi tiết kiệm sẽ có quyền lực cao nhất đe dọa đến khả năng mặc cả của ngân hàng. (5) Những khách hàng có quyền lực lớn tăng áp lực lớn lên ngân hàng, như mặc cả, ép giá, đòi chất lượng cao. (5) Năng lực tài chính của các NHTM Việt nam còn rất thấp so với các NHTM trong ASEAN sẽ là thách thức lớn về cạnh tranh

6.3.1.2 Kết quả từ nghiên cứu định lượng

Các yếu tố như vốn chủ sở hữu của ngân hàng; tỷ lệ dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ; tỷ lệ thu ngoài lãi trên tổng thu nhập; tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn, GDP có tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu. Hệ thống NHTM Việt Nam có hiệu quả thấp dẫn đến NLCT thấp so các NHTM trong AEC.

6.3.2 Các giải pháp nâng cao NLCT của NHTM Việt Nam

6.3.2.1 Nâng cao năng lực tài chính

Theo kết quả từ mô hình hồi qui Tobit thì yếu tố vốn chủ sở hữu của ngân hàng có tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng với

mức ý nghĩa 1%. Vì vậy tăng vốn chủ sở hữu sẽ giúp các NHTM Việt Nam tăng hiệu quả hoạt động giúp nâng cao năng lực cạnh tranh

6.3.2.2 Phát triển mạnh các sản phẩm phi tín dụng

Theo kết quả nghiên cứu của luận án này thì yếu tố thu ngoài lãi trên tổng thu nhập của ngân hàng có tác động tương đối mạnh với $\beta = 0.147$ lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Vì vậy, để tăng thu nhập ngoài lãi, các ngân hàng thương mại cần tăng cường phát triển các sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng.

6.3.2.3 Tăng cường thu hút các nguồn vốn ngoại

Kết quả từ mô hình Tobit, yếu tố tỷ lệ vốn ngoại trên tổng nguồn vốn có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, với $\beta = 0.195$, ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy rằng việc tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào các NHTM Việt Nam trong thời gian qua đã cải thiện rất nhiều về năng lực cạnh tranh cho các NHTM và cho ngân hàng Việt Nam, vì vậy trong thời gian tới các NHTM Việt Nam cần tích cực thu hút các nguồn vốn ngoại.

6.3.2.4 Tái cấu trúc hoạt động

Theo kết quả phân tích ở chương 4 của luận án, trong bối cảnh hội nhập quốc tế áp lực từ các nhà đầu tư tài chính và tác tổ chức tài chính nước ngoài lên hệ thống NHTM Việt Nam là rất lớn, vì vậy các NHTM Việt Nam cần liên tục tái cấu trúc hoạt động để cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh trong tình hình mới.

6.3.2.5 Cơ cấu danh mục khách hàng, sản phẩm

Thiết lập hệ sinh thái chung, trong đó ngân hàng đóng vai trò trung tâm cung cấp dịch vụ tài chính, điều phối để đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống. Tái thiết lập vai trò là tổ chức cung cấp và tư vấn dịch vụ tài chính đáng tin cậy, định hướng lấy khách hàng làm trung tâm, các ngân hàng đang cố gắng quay trở lại với vị trí trung tâm truyền thống của mình - tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính đáng tin cậy nhất.

6.3.2.6 Áp dụng các chuẩn mực kế toán tài chính quốc tế trong quản trị điều hành

Trong bối cảnh hội nhập tài chính hiện nay, các NHTM Việt Nam cần đẩy nhanh tiến độ áp dụng các chuẩn mực kế toán tài chính quốc tế trong quản trị điều hành.

CHƯƠNG 7 - KẾT LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP

7.1. Kết luận về kết quả nghiên cứu

Luận án đã hoàn thành nhiệm vụ đặt ra và có những đóng góp sau:

- (1) Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và nghiên cứu trước, LA đã xây dựng mô hình nghiên cứu NLCT và các yếu tố tác động đến NLCT của NHTM
- (2) Luận án đánh giá được NLCT của các NHTM Việt Nam
- (3) Xác định các nhân tố tác động đến NLCT của NHTM Việt Nam
- (4) Đánh giá, so sánh NLCT các NHTM Việt Nam trong AEC
- (5) Đề ra các giải pháp nâng cao NLCT các NHTM Việt Nam trong AEC

7.2. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp

7.2.1 Hạn chế về cách tiếp cận

Năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp, của một ngành là khái niệm đa chiều. Trong nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng có nhiều phương pháp và cách tiếp cận khác nhau. Trong nghiên cứu của luận án này tác giả tiếp cận năng lực cạnh tranh của ngân hàng thương mại theo hướng nguồn lực tài chính và hiệu quả hoạt động.

7.2.2 Hạn chế về mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu này là chỉ tiếp cận theo hương trung gian và chỉ giới hạn ở 4 biến đầu vào và một biến đầu ra, trong khi đó cách tiếp cận sản xuất cũng đem lại góc nhìn đa chiều và đầy đủ hơn, mặt khác đầu vào và đầu ra của NHTM ngày càng đa dạng, việc hạn chế 4 biến đầu vào và 1 biến đầu ra trong mô hình nghiên cứu là chưa phản ánh hết mọi khía cạnh của hoạt động NHTM

7.2.3 Hạn chế về quy mô mẫu

Nghiên cứu chỉ thực hiện trên mẫu 31 trên tổng số 44 ngân hàng thương đang hoạt động tại Việt Nam và 130 trong tổng số trên 200 ngân hàng thương mại của 9 trên 10 quốc gia ASEAN Vì vậy chưa phản ánh hết bức tranh tổng thể và chi tiết về hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam và ASEAN.

7.2.4 Định hướng nghiên cứu tiếp

Thứ nhất, trong các nghiên cứu tiếp cần xem xét đánh giá năng lực cạnh tranh theo nhiều cách tiếp cận khác nhau để phản ánh chính xác và đầy đủ hơn và có cách nhìn tổng quan hơn về năng lực cạnh tranh của các NHTM trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ hai, các yếu tố ảnh hưởng này luôn luôn vận động và thay đổi theo thời gian và không gian nên các nghiên cứu tiếp theo cần xem xét đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau từ bên trong lẫn bên ngoài, từ đó xác định thêm nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến NLCT của các NHTM Việt Nam.

Thứ ba, các nghiên cứu tiếp theo cần có kích thước mẫu lớn hơn với các NHTM và quốc gia trong cộng đồng kinh tế ASEAN.

NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Trinh Doan Tuan Linh, 2020. Non-Parametric approach to measuring the efficiency of banking sectors crediting agribusiness in ASEAN countries. *E3S Web of Conferences*, 175, 13031 (Scopus)
<https://doi.org/10.1051/e3sconf/202017513031>
2. Trinh Doan Tuan Linh, 2020. Performance of Vietnamese commercial banks in ASEAN Economic Community. *E3S Web of Conferences* 164, 09001. (Scopus)
<https://doi.org/10.1051/e3sconf/202016409001>
3. Trịnh Đoàn Tuấn Linh, 2020. Cuộc tranh của các NHTM Việt Nam: Phân tích theo khung năm áp lực tranh của Michael Porter. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*. 03, 27 – 30.
4. Trịnh Đoàn Tuấn Linh, 2019. Năng lực tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 33, 133-137.
5. Trịnh Đoàn Tuấn Linh, 2019. Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, 49, 42-48.
6. Trịnh Đoàn Tuấn Linh, 2019. Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 30, 3-7.
7. Trinh Doan Tuan Linh, 2011. For a better performance of Vietinbank after privatization”. *Economic Development Review*, 199, 13-17.